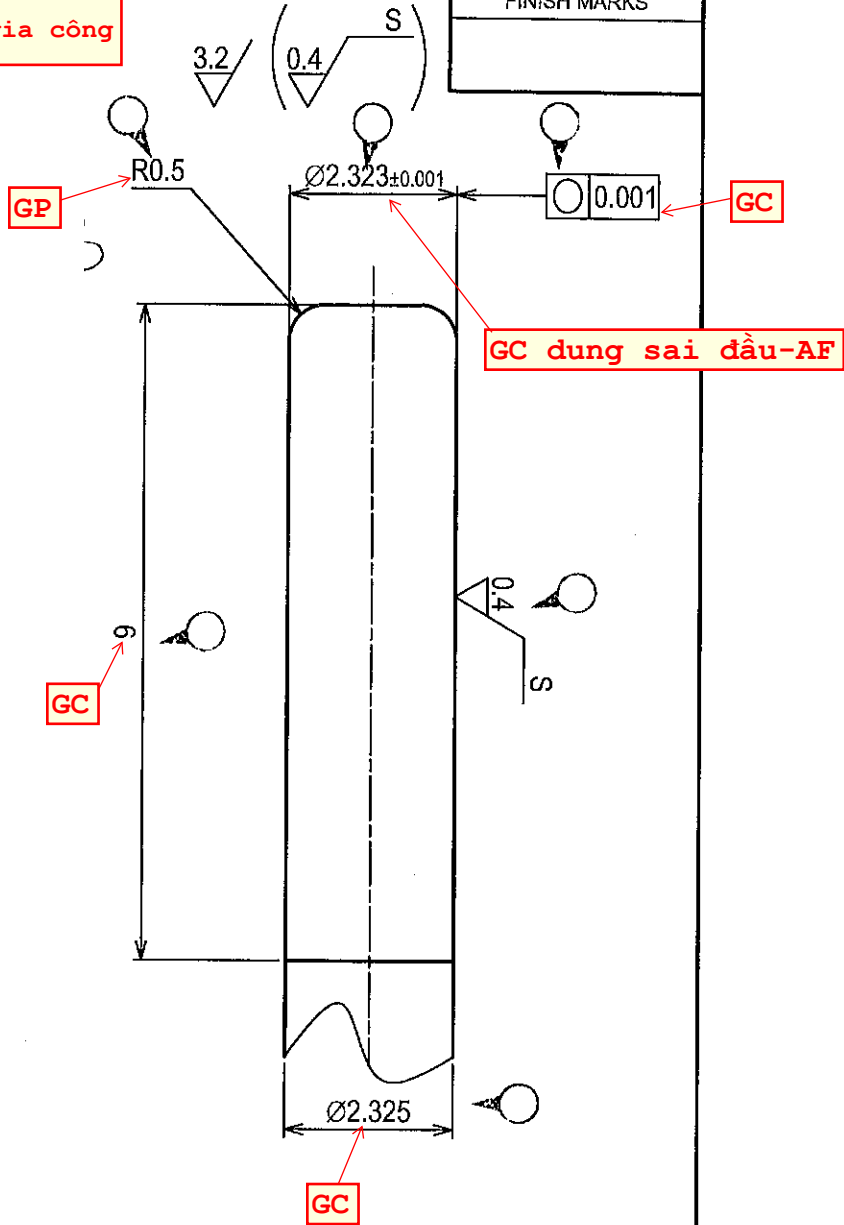
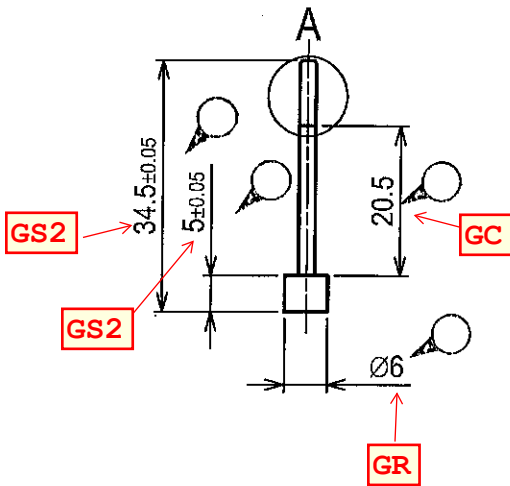


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2014/07/18	図面作図	DDBS-0178	Zhu_Dan_Hua	Yang_Gui_Xia	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△						6 < , ≤ 30 ± 0.2
△						30 < , ≤ 120 ± 0.3
△						120 < , ≤ 400 ± 0.5

GR1-GS: Lướt sáng Ø6\*50  
GC lần xuyên qua đạt độ tròn trước khi gia công

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k
FINISH MARKS



A (10:1)

S CHUẨN<sup>2</sup>

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Y.Fukazawa	Murayoshi_Masakatsu	部品図 PART DRAWING	ピン PIN
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図 部品図	銷 銷
HRC 0 ° ~ 0 °			
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
WC	2014/06/10	1:1	S924214

SNO: **S924214**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>WCD40</b> <b>Ø6*60</b>	GR1:30 GS1:20 GC:135 GP:20 AF:20 GS2:25 KT